TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 12/3/2025
V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Soan

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1592/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXX-ST ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1996
Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM
Bị đơn: Ông Lê Trung T1, sinh năm 1994
Địa chỉ: quận Gò Vấp, TPHCM

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn là bà Bùi Thanh T và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Bà Bùi Thanh T và ông Lê Trung T1 chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84, do Ủy ban nhân dân phường 11, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2022. Vợ chồng chung sống không còn hòa hợp nhau, không còn hạnh phúc do Ông T1 gây nợ nần, không tập trung làm ăn,

bà T phải lo chi tiêu cho gia đình và con chung. Ông T1 đe họa, đánh đập bà T nên bà T dọn ra ở riêng và cả hai sống ly thân từ tháng 5/2024 đến nay. Bà T yêu cầu tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Lê Trung T1.

Cả hai chung sống có một con chung tên là Lê Trung H, sinh ngày 17/9/2022 hiện đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu Ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn là ông Lê Trung T1 trình bày:

Ông T1 thừa nhận vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do khủng hoảng tiền bạc. Ông không kiềm chế được bản thân nên có những lời lẽ xúc phạm, đe dọa bà T. Ông T1 thừa nhận thời gian vừa qua không cải thiện được niềm tin và tình cảm của bà T. Bà T luôn lo sợ mỗi khi ông ghé thăm con. Ông T1 biết rất khó để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không đồng ý ly hôn theo đề nghị của bà T. Ông T1 có công việc ổn định thu nhập 10.000.000 đồng/ 1 tháng, nhưng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì không biết con có được hưởng hay không.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, đưa vụ án ra xét xử công khai. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn có mặt, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như nêu trên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Đảm bảo thời hạn xét xử, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu đúng quy định tại Điều 203, khoản 2 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp nhận thấy có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bị đơn cư trú tại quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; Nguyên đơn gửi đơn ly hôn đến Toà án nhân dân quận Gò Vấp là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự thương yêu, tìm hiểu và tự nguyện sống chung có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84, do Ủy ban nhân dân phường 11, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2022; Nay có yêu cầu ly hôn, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xét yêu cầu của đương sự:*

2.1. Về tình cảm vợ chồng:

Nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng dành cho bị đơn không còn nên yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống của mình. Bị đơn không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng; Các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng dành cho bị đơn không còn. Cả hai đã sống ly thân mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm lo lắng cho nhau từ tháng 5/2024 đến nay là một thời gian dài. Việc nguyên đơn cương quyết ly hôn đã thể hiện sự tự nguyện xây dựng hôn nhân và gia đình không còn nữa. Bị đơn không mong muốn ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp cụ thể nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hàn gắn gia đình. Điều này cho thấy đời sống vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Cuộc sống hôn nhân của các đương sự lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là giải pháp tốt nhất để cả hai tự ổn định cuộc sống riêng của mình. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Có một con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 17/9/2022. Nguyên đơn đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Bị đơn không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ Lê Trung H sinh ngày 17/9/2022 còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi và sống ổn định với nguyên đơn từ tháng 5/2024 đến nay. Bị đơn thừa nhận thu nhập hàng tháng ổn định là 10.000.000 đồng/ tháng, cho thấy bị đơn có đủ điều kiện và khả năng để cấp dưỡng nuôi con. Do đó, vì quyền lợi của trẻ em nên việc giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành và buộc bị đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là cần thiết và phù hợp với

quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và 110 của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, nên không xem xét.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] *Quyền kháng cáo:* Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tại phiên tòa là phù hợp với phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, 7, 9 và 30 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thanh T được ly hôn ông Lê Trung T1. Giấy chứng nhận kết hôn số 84, do Ủy ban nhân dân phường 11, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2022 không còn hiệu lực.

2/ Về con chung: Giao bà Bùi Thanh T quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng một con chung tên Lê Trung H sinh ngày 17/9/2022 cho đến khi trưởng thành.

Ông Lê Trung T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông Lê Trung T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/ 1 tháng (ba triệu đồng một tháng). Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi về cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có.

4/ Về án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà Bùi Thanh T chịu, nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng bà T đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số 0056930 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án quận Gò Vấp. Bà Bùi Thanh T đã nộp đủ án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ông Lê Trung T1 phải chịu.

5/ Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

6/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSNDQGV;
- CCTHADS QGV;
- Nơi cấp GCNKH;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Tứ Nhị